

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt Danh mục kỹ thuật chuyên môn theo
Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2013 và Thông tư số
21/2017/TT-BYT ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế đối với
Phòng khám đa khoa Sài Gòn Tam Phước

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai Ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh ban hành kèm theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định chi tiết phân tuyến chuyên kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Xét Đơn đề nghị rút chuyên khoa Nhi tại Phòng khám đa khoa Sài Gòn Tam Phước;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ - Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Phòng khám đa khoa Sài Gòn Tam Phước, địa chỉ: Số 15, khu phố Long Đức 3, phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được thực hiện 457 kỹ thuật chuyên môn theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT và Thông tư số 21/2017/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế (Đính kèm danh mục);

Điều 2: Yêu cầu Phòng khám đa khoa Sài Gòn Tam Phước đảm bảo điều kiện về cơ sở vật chất, nhân sự, trang thiết bị mới được triển khai kỹ thuật. Thực hiện kỹ thuật đúng phạm vi hoạt động, đúng quy trình kỹ thuật chuyên môn của Bộ Y tế ban hành để bảo đảm an toàn sức khỏe cho người bệnh;

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành;

Điều 4. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Nghiệp vụ - Sở Y tế, Giám đốc Phòng khám đa khoa Sài Gòn Tam Phước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, NV.
(Vg/NV/2023)



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Quang Trung

**DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN THỰC HIỆN
TẠI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA SÀI GÒN TAM PHƯỚC**

Theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT, Thông tư số 21/2017/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế
(Ban hành kèm theo Quyết định số 545/QĐ-SYT, ngày 08/8/2023 của Sở Y tế Đồng Nai)

STT	Số TT theo TT 43, TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
		CHƯƠNG I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC				
		A. TUẦN HOÀN				
1	1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ	x	x	x	
2	2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
3	5	Làm test phục hồi máu mao mạch	x	x	x	x
4	6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	x	x	x	x
		B. HÔ HẤP				
5	53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	x	x	x	x
6	54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	x	x	x	x
7	55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	x	x	x	
8	56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	x	x	x	
9	57	Thở oxy qua gọng kính (≤ 8 giờ)	x	x	x	x
10	58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)	x	x	x	x
11	59	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤ 8 giờ)	x	x	x	x
12	60	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (≤ 8 giờ)	x	x	x	x
13	61	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (≤ 8 giờ)	x	x	x	x
14	63	Thở oxy qua mặt nạ venturi (≤ 8 giờ)	x	x	x	
15	65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	x	x	x
16	78	Rút ống nội khí quản	x	x	x	
17	79	Rút canuyn khí quản	x	x	x	
18	80	Thay canuyn mở khí quản	x	x	x	

(Chữ ký)

19	81	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter	x	x	x	x
20	82	Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV1 (một lần)	x	x	x	x
21	85	Vận động trị liệu hô hấp	x	x	x	
22	86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	x	x	x	x
23	87	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	x	x	x	
24	88	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù	x	x	x	
25	157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	x	x	x	x
		C. THẬN - LỢC MÁU				
26	160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	x	x	x	x
27	164	Thông bàng quang	x	x	x	x
28	165	Rửa bàng quang lấy máu cục	x	x	x	
29	171	Kiểm hóa nước tiểu tăng thải trừ chất độc ≤ 8 giờ	x	x	x	
		D. THẦN KINH				
30	201	Soi đáy mắt cấp cứu	x	x	x	
31	213	Điều trị co giật liên tục ≤ 8 giờ	x	x	x	
32	214	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu ≤ 8 giờ	x	x	x	
		Đ. TIÊU HOÁ				
33	215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa	x	x	x	x
34	216	Đặt ống thông dạ dày	x	x	x	x
35	221	Thụt tháo	x	x	x	x
36	222	Thụt giữ	x	x	x	x
37	223	Đặt ống thông hậu môn	x	x	x	x
38	224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)	x	x	x	x
39	240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	x	x	x	
		E. TOÀN THÂN				
40	246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	x	x	x	x
41	249	Giải stress cho người bệnh	x	x	x	
42	250	Kiểm soát đau trong cấp cứu	x	x	x	
43	251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	x	x	x	x
44	252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ	x	x	x	x
45	253	Lấy máu tĩnh mạch ben	x	x	x	x
46	269	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn	x	x	x	x

47	270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	x	x	x	x
48	275	Băng bó vết thương	x	x	x	x
49	276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	x	x	x	x
50	277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	x	x	x	x
51	278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu	x	x	x	x
52	279	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng	x	x	x	
		G. XÉT NGHIỆM				
53	281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	x	x	x	x
54	282	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	x	x	x	
55	283	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm	x	x	x	
56	284	Định nhóm máu tại giường	x	x	x	x
57	285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	x	x	x	x
		CHƯƠNG II. NỘI KHOA				
		A. HÔ HẤP				
58	1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	x	x	x
59	24	Đo chức năng hô hấp	x	x	x	x
60	28	Kỹ thuật ho có điều khiển	x	x	x	x
61	29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành	x	x	x	x
62	30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương	x	x	x	
63	31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế	x	x	x	x
64	32	Khí dung thuốc giãn phế quản	x	x	x	x
65	33	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	x	x	x	
66	61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	x	x	x	
67	63	Siêu âm màng phổi cấp cứu	x	x	x	
68	67	Thay canuyn mở khí quản	x	x	x	x
69	68	Vận động trị liệu hô hấp	x	x	x	x
		B. TIM MẠCH				
70	85	Điện tim thường	x	x	x	x
71	111	Nghiệm pháp atropin	x	x	x	
72	112	Siêu âm Doppler mạch máu	x	x	x	
73	113	Siêu âm Doppler tim	x	x	x	

ky

74	119	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
		C. THẦN KINH				
75	128	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)	x	x	x	x
76	145	Ghi điện não thường quy	x	x	x	
77	150	Hút đờm hầu họng	x	x	x	x
78	151	Lấy máu tĩnh mạch ben	x	x	x	
79	163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	x	x	x	
80	164	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường	x	x	x	
81	166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	x	x	x	
		D. THẬN TIẾT NIỆU				
82	177	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	x	x	x	
83	188	Đặt sonde bàng quang	x	x	x	
84	232	Rửa bàng quang lấy máu cục	x	x	x	
85	233	Rửa bàng quang	x	x	x	
		Đ. TIÊU HÓA				
86	242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	x	x	x	
87	243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	x	x	x	
88	244	Đặt ống thông dạ dày	x	x	x	x
89	247	Đặt ống thông hậu môn	x	x	x	x
90	258	Nội soi trực tràng ống cứng	x	x	x	
91	297	Nội soi hậu môn ống cứng	x	x	x	
92	314	Siêu âm ổ bụng	x	x	x	x
93	337	Thụt thuốc qua đường hậu môn	x	x	x	x
94	338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	x	x	x	x
95	339	Thụt tháo phân	x	x	x	x
		E. CƠ XƯƠNG KHỚP				
96	349	Hút dịch khớp gối	x	x	x	
97	361	Hút nang bao hoạt dịch	x	x	x	
98	363	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	x	x	x	
		CHƯƠNG VI. TÂM THẦN				
		E. XỬ TRÍ ĐIỀU TRỊ TÍCH CỰC				
99	62	Xử trí trạng thái kích động	x	x	x	x

100	64	Xử trí trạng thái không ăn	x	x	x	
101	66	Xử trí trạng thái bồn chồn bất an do thuốc hướng thần	x	x	x	
102	68	Cấp cứu tự sát	x	x	x	x
103	69	Xử trí hạ huyết áp tư thế	x	x	x	x
104	70	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần	x	x	x	
105	71	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần	x	x	x	x
		G. CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ NGHIỆN MA TÚY				
106	73	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	x	x	x	
107	74	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu	x	x	x	
		CHƯƠNG VII. NỘI TIẾT				
		8. Các kỹ thuật trên người đái tháo đường				
108	231	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	
109	239	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin	x	x	x	x
110	240	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân	x	x	x	x
111	241	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện	x	x	x	x
		9. Các kỹ thuật khác				
112	242	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	x	x	x	
113	244	Chọc hút tế bào tuyến giáp	x	x	x	
		CHƯƠNG X. NGOẠI KHOA				
		B. TIM MẠCH - LÒNG NGỰC				
114	164	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	x	x	x	x
		CHƯƠNG XI. BỎNG				
		A. ĐIỀU TRỊ BỎNG				
		1. Thay băng bỏng				
115	5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x	x
116	10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x	x	
117	11	Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bỏng sâu	x	x	x	
118	12	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da	x	x	x	
		2. Phẫu thuật, thủ thuật điều trị bỏng				
119	16	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	x	x	x	x

la

		3. Các kỹ thuật khác				
120	77	Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng	x	x	x	x
121	79	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt	x	x	x	x
122	80	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng	x	x	x	x
123	81	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng	x	x	x	x
124	82	Sơ cấp cứu bỏng acid	x	x	x	x
125	83	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện	x	x	x	x
126	89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	x	x	x	x
127	90	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	x	x	x	
		B. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH, THẨM MỸ TRONG BỎNG VÀ SAU BỎNG				
128	102	Khám di chứng bỏng	x	x	x	
		C. ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MẠN TÍNH				
129	116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	x	x	x	
130	120	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	x	x	x	
		D. VẬT LÝ TRỊ LIỆU, PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TRONG BỎNG				
131	122	Khám bệnh nhân phục hồi chức năng sau bỏng	x	x	x	
132	128	Tập vận động phục hồi chức năng sau bỏng	x	x	x	
133	130	Tập vận động cho bệnh nhân đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể	x	x	x	
		CHƯƠNG XIII. PHỤ SẢN				
		A. SẢN KHOA				
134	34	Cắt và khâu tầng sinh môn	x	x	x	x
135	40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	x	x	x	x
136	41	Khám thai	x	x	x	x
137	48	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	x	x	x	
138	49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	x	x	x	
139	50	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	x	x	x	
140	51	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	x	x	x	
141	53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	x	x	x	

142	54	Chích áp xe tăng sinh môn	x	x	x	
		B. PHỤ KHOA				
143	151	Chích áp xe tuyến Bartholin	x	x	x	
144	155	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	x	x	x	
145	157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	x	x	x	
146	163	Chích áp xe vú	x	x	x	
147	165	Khám phụ khoa	x	x	x	x
148	166	Soi cổ tử cung	x	x	x	x
149	167	Làm thuốc âm đạo	x	x	x	x
		Đ. KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH				
150	225	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)	x	x	x	
151	226	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)	x	x	x	
152	228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	x	x	x	x
		E. PHÁ THAI				
153	239	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	x	x	x	
154	241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	x	x	x	x
		CHƯƠNG XV. TAI - MŨI - HỌNG				
		A. TAI - TAI THẦN KINH				
155	50	Chích rạch màng nhĩ	x	x	x	
156	51	Khâu vết rách vành tai	x	x	x	
157	52	Bơm hơi vòi nhĩ	x	x	x	
158	54	Lấy dị vật tai (gậy tê)	x	x	x	
159	56	Chọc hút dịch vành tai	x	x	x	x
160	57	Chích nhọt ống tai ngoài	x	x	x	x
161	58	Làm thuốc tai	x	x	x	x
162	59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	x	x	x	x
		B. MŨI-XOANG				
163	130	Đốt điện cuốn mũi dưới	x	x	x	
164	132	Bẻ cuốn mũi	x	x	x	
165	138	Chọc rửa xoang hàm	x	x	x	

100

166	140	Nhét bắc mũi sau	x	x	x	
167	141	Nhét bắc mũi trước	x	x	x	
168	142	Cầm máu mũi bằng Merocel	x	x	x	
169	143	Lấy dị vật mũi gây tê	x	x	x	
170	144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê	x	x	x	
171	146	Rút meche, rút merocel hốc mũi	x	x	x	x
172	147	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	x	x	x	x
		C. HỌNG-THANH QUẢN				
173	212	Lấy dị vật họng miệng	x	x	x	x
174	213	Lấy dị vật hạ họng	x	x	x	
175	215	Đốt họng hạt bằng nhiệt	x	x	x	x
176	218	Bơm thuốc thanh quản	x	x	x	
177	222	Khí dung mũi họng	x	x	x	x
178	225	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	x	x	x	
179	226	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	x	x	x	
180	227	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	x	x	x	
		CHƯƠNG XVI. RĂNG - HÀM - MẶT				
		A. RĂNG				
181	57.	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	x	x	x	
182	68.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	x	x	x	
183	69.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	x	x	x	x
184	70.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	x	x	x	x
185	71.	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	x	x	x	
186	72.	Phục hồi cổ răng bằng Composite	x	x	x	
187	73.	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà	x	x	x	
188	82.	Tẩy trắng răng tùy sông bằng máng thuốc	x	x	x	
189	83.	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt	x	x	x	
190	84.	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)	x	x	x	x
191	104.	Chụp nhựa	x	x	x	
192	105.	Chụp kim loại	x	x	x	

193	106.	Chụp hợp kim thường cần nhựa	x	x	x	
194	112.	Cầu nhựa	x	x	x	
195	138.	Tháo chụp răng giả	x	x	x	
196	139.	Sửa hàm giả gãy	x	x	x	x
197	140.	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	x	x	x	x
198	141.	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	x	x	x	x
199	142.	Đệm hàm nhựa thường	x	x	x	x
200	228.	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	x	x	x	
		CHƯƠNG XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG				
		A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp điều trị cho người bệnh)				
201	1	Điều trị bằng sóng ngắn	x	x	x	
202	5	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	x	x	x	
203	6	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	x	x	x	
204	7	Điều trị bằng các dòng điện xung	x	x	x	
205	8	Điều trị bằng siêu âm	x	x	x	
206	9	Điều trị bằng sóng xung kích	x	x	x	
207	10	Điều trị bằng dòng giao thoa	x	x	x	
208	11	Điều trị bằng tia hồng ngoại	x	x	x	x
209	15	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	x	x	x	x
210	16	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)	x	x	x	x
211	17	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)	x	x	x	x
212	18	Điều trị bằng Parafin	x	x	x	x
213	26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	x	x	x	
		B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)				
214	31	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người	x	x	x	x
215	32	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy	x	x	x	x
216	33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	x	x	x	x
217	34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	x	x	x	x

218	36	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi	x	x	x	x
219	37	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	x	x	x	x
220	38	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng	x	x	x	x
221	39	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	x	x	x	x
222	40	Tập dáng đi	x	x	x	x
223	41	Tập đi với thanh song song	x	x	x	x
224	42	Tập đi với khung tập đi	x	x	x	x
225	43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	x	x	x	x
226	44	Tập đi với gậy	x	x	x	x
227	45	Tập đi với bàn xương cá	x	x	x	x
228	47	Tập lên, xuống cầu thang	x	x	x	x
229	51	Tập đi với khung treo	x	x	x	x
230	52	Tập vận động thụ động	x	x	x	x
231	53	Tập vận động có trợ giúp	x	x	x	x
232	54	Tập vận động chủ động	x	x	x	x
233	55	Tập vận động tự do tứ chi	x	x	x	x
234	56	Tập vận động có kháng trở	x	x	x	x
235	57	Tập kéo dẫn	x	x	x	x
236	63	Tập với thang tường	x	x	x	x
237	64	Tập với giàn treo các chi	x	x	x	
238	65	Tập với ròng rọc	x	x	x	x
239	66	Tập với dụng cụ quay khớp vai	x	x	x	x
240	68	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	x	x	x	x
241	69	Tập với máy tập thẳng bằng	x	x	x	x
242	73	Tập các kiểu thở	x	x	x	x
243	75	Tập ho có trợ giúp	x	x	x	x
244	76	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực	x	x	x	x
245	77	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế	x	x	x	x
246	85	Kỹ thuật xoa bóp vùng	x	x	x	x
247	86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	x	x	x	

248	91	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	x	x	x	x
		C. HOẠT ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)				
249	95	Tập các vận động thô của bàn tay	x	x	x	x
250	96	Tập các vận động khéo léo của bàn tay	x	x	x	x
251	97	Tập phối hợp hai tay	x	x	x	x
252	98	Tập phối hợp tay mắt	x	x	x	x
253	99	Tập phối hợp tay miệng	x	x	x	x
254	100	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)	x	x	x	x
255	101	Tập điều hòa cảm giác	x	x	x	x
256	102	Tập tri giác và nhận thức	x	x	x	x
257	103	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi	x	x	x	x
		D. NGÔN NGỮ TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh tập)				
258	104	Tập nuốt	x	x	x	x
259	105	Tập nói	x	x	x	x
260	106	Tập nhai	x	x	x	x
261	107	Tập phát âm	x	x	x	x
262	109	Tập cho người thất ngôn	x	x	x	x
		CHƯƠNG XVIII. ĐIỆN QUANG				
		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN				
		1. Siêu âm đầu cổ				
263	1	Siêu âm tuyến giáp	x	x	x	
264	2	Siêu âm các tuyến nước bọt	x	x	x	
265	3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	x	x		
266	4	Siêu âm hạch vùng cổ	x	x		
		2. Siêu âm vùng ngực				
267	12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	x	x		
		3. Siêu âm ổ bụng				
268	15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	x	x	x	

269	16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	x	x	x	
270	18	Siêu âm tử cung phần phụ	x	x	x	
271	20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	x	x	x	
		4. Siêu âm Sản phụ khoa				
272	31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	x	x	x	
273	34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	x	x	x	
274	35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	x	x	x	
275	36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	x	x	x	
		5. Siêu âm cơ xương khớp				
276	43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	x	x		
277	44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	x	x		
		6. Siêu âm tim, mạch máu				
278	45	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	x	x		
279	49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	x	x		
		7. Siêu âm vú				
280	54	Siêu âm tuyến vú hai bên	x	x		
		8. Siêu âm bộ phận sinh dục nam				
281	59	Siêu âm dương vật	x	x		
		B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)				
		1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy				
282	67	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	x	x	x	x
283	68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	x	x	x	x
284	69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	x	x	x	x
285	70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	x	x	x	x
286	71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	x	x	x	
287	72	Chụp Xquang Blondeau	x	x	x	x
288	73	Chụp Xquang Hirtz	x	x	x	x
289	74	Chụp Xquang hàm chéch một bên	x	x	x	
290	75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	x	x	x	
291	76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	x	x	x	x

292	78	Chụp Xquang Schuller	x	x	x	
293	80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	x	x	x	
294	81	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	x	x	x	x
295	85	Chụp Xquang môm trâm	x	x	x	
296	86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	x	x	x	x
297	87	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	x	x	x	
298	88	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	x	x	x	
299	89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	x	x	x	
300	90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	x	x	x	x
301	91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	x	x	x	x
302	92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	x	x	x	x
303	93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	x	x	x	x
304	94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	x	x	x	
305	96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	x	x	x	
306	97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	x	x	x	
307	98	Chụp Xquang khung chậu thẳng	x	x	x	x
308	99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	x	x	x	x
309	100	Chụp Xquang khớp vai thẳng	x	x	x	x
310	101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	x	x	x	
311	102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	x	x	x	x
312	103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	x	x	x	x
313	104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	x	x	x	x
314	105	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	x	x	x	x
315	106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	x	x	x	x
316	107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	x	x	x	x
317	108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	x	x	x	x
318	109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	x	x	x	x
319	110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	x	x	x	
320	111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	x	x	x	x
321	112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	x	x	x	x
322	113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	x	x	x	

323	114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	x	x	x	x
324	115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	x	x	x	x
325	116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	x	x	x	x
326	117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	x	x	x	x
327	119	Chụp Xquang ngực thẳng	x	x	x	x
328	120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	x	x	x	x
329	121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	x	x	x	
330	122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	x	x	x	
331	123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	x	x	x	x
332	124	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	x	x	x	x
333	125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	x	x	x	x
		XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP				
334	7	Nội soi cầm máu mũi	x	x	x	
335	13	Nội soi tai mũi họng	x	x	x	
		Đ. TIÊU HÓA - Ổ BỤNG				
336	80	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	x	x	x	
337	81	Nội soi đại tràng sigma	x	x	x	
338	82	Soi trực tràng	x	x	x	
		CHƯƠNG XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG				
		A. TIM, MẠCH				
339	14	Điện tim thường	x	x	x	x
		B. HÔ HẤP				
340	22	Test dung tích sống gắng sức (FVC)	x	x	x	
341	23	Test dung tích sống thở chậm (SVC)	x	x	x	
342	24	Thông khí tự ý tối đa (MVV)	x	x	x	
		C. THẦN KINH, TÂM THẦN				
343	40	Ghi điện não đồ thông thường	x	x	x	
		E. MẮT				
344	79	Nghiệm pháp phát hiện glacom	x	x	x	

345	82	Đo sắc giác	x	x	x	
346	83	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	x	x	x	
347	86	Thử kính	x	x	x	
348	93	Đo thị lực	x	x	x	x
		G. CƠ XƯƠNG KHỚP				
349	101	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm	x	x	x	
		CHƯƠNG XXII. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU				
		A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU				
350	19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke (thời gian máu chảy)	x	x	x	x
351	20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	x	x	x	x
352	21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	x	x	x	x
353	22	Nghiệm pháp dây thắt	x	x	x	x
		B. SINH HÓA HUYẾT HỌC				
354	117	Định lượng sắt huyết thanh	x	x	x	
		C. TẾ BÀO HỌC				
355	120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	x	x	x	
356	121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	x	x	x	
357	123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	
358	124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	x	x	x	
359	125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	x	x	x	
360	134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	
361	138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	x
362	139	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	x	x	x	
363	142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	
364	143	Máu lắng (bằng máy tự động)	x	x	x	
		CHƯƠNG XXIII. HÓA SINH				
		A. MÁU				
365	3	Định lượng Acid Uric	x	x	x	

366	7	Định lượng Albumin	x	x	x	
367	10	Đo hoạt độ Amylase	x	x	x	
368	19	Đo hoạt độ ALT (GPT)	x	x	x	
369	20	Đo hoạt độ AST (GOT)	x	x	x	
370	25	Định lượng Bilirubin trực tiếp	x	x	x	
371	26	Định lượng Bilirubin gián tiếp	x	x	x	
372	27	Định lượng Bilirubin toàn phần	x	x	x	
373	29	Định lượng Calci toàn phần	x	x	x	
374	30	Định lượng Calci ion hóa	x	x	x	
375	40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	x	x	x	
376	41	Định lượng Cholesterol toàn phần	x	x	x	
377	50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity)	x	x	x	
378	51	Định lượng Creatinin	x	x	x	
379	58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	x	x	x	
380	65	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	x	x		
381	68	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	x	x		
382	69	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	x	x		
383	75	Định lượng Glucose	x	x	x	
384	76	Định lượng Globulin	x	x	x	
385	77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	x	x	x	
386	83	Định lượng HbA1c	x	x	x	
387	84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	x	x	x	
388	112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	x	x	x	
389	133	Định lượng Protein toàn phần	x	x	x	
390	143	Định lượng Sắt	x	x	x	
391	158	Định lượng Triglycerid	x	x	x	
392	166	Định lượng Urê	x	x	x	
		B. NƯỚC TIỂU				
393	172	Điện giải niệu (Na, K, Cl)	x	x	x	

394	173	Định tính Amphetamin (test nhanh)	X	X	X	X
395	174	Định lượng Amphetamine	X	X	X	
396	175	Đo hoạt độ Amylase	X	X	X	
397	176	Định lượng Axit Uric	X	X	X	
398	179	Định tính beta hCG (test nhanh)	X	X	X	X
399	180	Định lượng Canxi	X	X	X	
400	184	Định lượng Creatinin	X	X	X	
401	185	Định lượng dưỡng chấp	X	X	X	
402	186	Định tính dưỡng chấp	X	X	X	
403	187	Định lượng Glucose	X	X	X	
404	188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)	X	X	X	X
405	193	Định tính Opiate (test nhanh)	X	X	X	X
406	194	Định tính Morphin (test nhanh)	X	X	X	X
407	195	Định tính Codein (test nhanh)	X	X	X	X
408	196	Định tính Heroin (test nhanh)	X	X	X	X
409	205	Định lượng Ure	X	X	X	
410	206	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	X	X	X	X
		E. DỊCH CHỌC DÒ (Dịch màng bụng, màng phổi, màng tim...)				
411	214	Định lượng Bilirubin toàn phần	X	X	X	
412	215	Định lượng Cholesterol toàn phần	X	X	X	
413	216	Định lượng Creatinin	X	X	X	
414	217	Định lượng Glucose	X	X	X	
415	219	Định lượng Protein	X	X	X	
416	220	Phản ứng Rivalta	X	X	X	
417	221	Định lượng Triglycerid	X	X	X	
418	222	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	X	X	X	
419	223	Định lượng Ure	X	X	X	
		CHƯƠNG XXIV. VI SINH				
		A. VI KHUẨN				
		6. Vi khuẩn khác				
420	94	Streptococcus pyogenes ASO	X	X	X	X

		B. VIRUS				
		2. Hepatitis virus				
421	117	HBsAg test nhanh	x	x	x	x
422	122	HBsAb test nhanh	x	x	x	x
423	127	HBcAb test nhanh	x	x	x	x
424	130	HBeAg test nhanh	x	x	x	x
425	133	HBeAb test nhanh	x	x	x	x
426	144	HCV Ab test nhanh	x	x	x	x
427	155	HAV Ab test nhanh	x	x	x	x
		3. HIV				
428	170	HIV Ag/Ab test nhanh	x	x	x	x
429	174	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	x	x	x	
		4. Dengue virus				
430	183	Dengue virus NS1Ag test nhanh	x	x	x	x
431	184	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh	x	x	x	x
432	185	Dengue virus IgA test nhanh	x	x	x	x
433	187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	x	x	x	x
		6. Enterovirus				
434	225	EV71 IgM/IgG test nhanh	x	x	x	
		C. KÝ SINH TRÙNG				
		1. Ký sinh trùng trong phân				
435	263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	x	x	x	
436	264	Hồng cầu trong phân test nhanh	x	x	x	
437	265	Đơn bào đường ruột soi tươi	x	x	x	x
438	266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	x	x	x	x
439	267	Trứng giun, sán soi tươi	x	x	x	x
440	268	Trứng giun soi tập trung	x	x	x	x
441	269	<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	x	x	x	x
442	270	<i>Cryptosporidium</i> test nhanh	x	x	x	x
		2. Ký sinh trùng trong máu				
443	274	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	

444	276	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
445	278	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
446	280	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
447	282	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
448	284	<i>Filaria</i> (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	x	x	x	
449	285	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
450	287	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
451	289	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	x	x	x	x
452	291	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	x	x	x	
		XXVIII. TẠO HÌNH - THẨM MỸ				
		A. TẠO HÌNH VÙNG ĐẦU - MẶT - CỔ				
		6. Vùng hàm mặt cổ				
453	175	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh	x	x	x	x
		E. THẨM MỸ				
454	487	Laser điều trị u da	x	x	x	
455	488	Laser điều trị nám da	x	x	x	
456	489	Laser điều trị đồi mồi	x	x	x	
457	490	Laser điều trị nếp nhăn	x	x	x	
		Tổng cộng: 457 kỹ thuật				